

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN VIỆT NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG
TY CỔ PHẦN
Date: 2026.08.28 15:53:36
+07'00'



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

9 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 370/2026/BCSXHN-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 11 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin liên quan đến khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Hà Định

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735.909.784.353	660.562.400.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	32.585.438.280	26.151.937.322
1. Tiền	111		32.585.438.280	24.104.934.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.047.002.616
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	444.886.563.698	432.143.831.191
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		442.629.175.555	429.886.443.048
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.083.829.838	50.731.216.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	77.081.090.034	59.257.508.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.154.557.055	3.970.077.703
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	33.301.972.201	29.581.878.710
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(57.627.738.634)	(55.277.792.199)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	4.7	13.173.949.182	13.199.544.182
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	181.729.456.888	128.374.261.250
1. Hàng tồn kho	141		190.149.872.922	131.148.277.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.420.416.034)	(2.774.016.040)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	4.9	-	10.396.903.291
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	10.396.903.291
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.624.495.649	12.764.250.629
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.10	233.026.429	265.738.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.816.695.822	10.812.508.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.22	628.773.398	1.686.003.752
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.11	1.946.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.169.191.320.669	2.098.879.737.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.498.131.086	4.458.406.227
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	4.521.272.886	4.481.548.027
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(23.141.800)	(23.141.800)
II. Tài sản cố định	220		68.570.944.942	69.717.291.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	48.199.150.055	48.856.099.772
Nguyên giá	222		323.872.083.435	325.072.851.795
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.672.933.380)	(276.216.752.023)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	20.371.794.887	20.861.192.039
Nguyên giá	228		33.482.084.042	33.482.084.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.110.289.155)	(12.620.892.003)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	4.14	16.981.150.752	17.457.929.028
1. Nguyên giá	241		41.408.534.246	41.408.534.246
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.427.383.494)	(23.950.605.218)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		692.979.276.321	692.974.548.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.15	692.979.276.321	692.974.548.520
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	1.379.073.621.037	1.307.134.404.931
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.254.725.696.290	1.180.731.240.184
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		144.996.110.401	144.996.110.401
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(20.648.185.654)	(18.592.945.654)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.088.196.531	7.137.157.259
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.10	4.468.761.711	4.517.722.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	4.16	2.619.434.820	2.619.434.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.905.101.105.022	2.759.442.138.339

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.806.661.652	194.289.688.408
I. Nợ ngắn hạn	310		219.090.592.624	164.179.071.380
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	7.458.964.793	6.355.648.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	9.964.539.899	5.422.869.493
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.19	438.321.680	421.754.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.22	2.258.285.642	3.817.525.617
5. Phải trả người lao động	315	4.20	12.417.944.363	14.793.187.539
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.21	28.419.729.778	26.766.957.638
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.23	296.887.913	487.320.572
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.24	19.531.043.066	18.367.519.868
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.26	132.533.922.905	84.938.075.510
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.770.952.585	2.808.211.965
II. Nợ dài hạn	330		29.716.069.028	30.110.617.028
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.24	25.303.560.000	25.287.060.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	4.25	4.412.509.028	4.823.557.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.27	2.656.294.443.370	2.565.152.449.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.660.450.795	25.652.683.264
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.295.085.257.089	1.207.206.559.392
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		1.200.472.570.339	1.001.419.281.323
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		94.612.686.750	205.787.278.069
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.566.967.672	111.311.439.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.905.101.105.022	2.759.442.138.339



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

[Handwritten signature]

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a- DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	434.835.612.960	336.149.133.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	219.378.855	24.583.932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		434.616.234.105	336.124.549.500
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	361.710.806.562	273.523.964.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.905.427.543	62.600.584.609
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	19.531.465.714	15.161.341.836
8. Chi phí tài chính	23	5.5	6.549.722.437	2.873.432.424
Trong đó, chi phí lãi vay	24		3.234.069.710	1.924.785.715
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	16.832.150.409	16.822.995.135
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	39.542.432.827	34.437.855.367
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		74.430.840.816	88.463.683.016
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.943.428.400	112.091.326.535
13. Thu nhập khác	31	5.8	574.165.900	1.473.694.595
14. Chi phí khác	32	5.9	1.453.043.645	2.872.087.954
15. Lợi nhuận khác	40		(878.877.745)	(1.398.393.359)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.064.550.655	110.692.933.176
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	2.832.835.242	4.001.278.736
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	(411.048.000)	(1.175.184.913)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.642.763.413	107.866.839.353
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		92.941.580.030	106.890.843.466
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.701.183.383	975.995.887
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.27.5	744	826
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.27.6	744	826

**Mai Xuân Phong**
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng**Lê Cao Thùy Linh**
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103.064.550.655	110.692.933.176
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.445.025.202	4.443.352.725
Các khoản dự phòng	03		10.051.586.429	2.949.374.723
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(70.416.506)	(20.512.079)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	04		(93.911.911.093)	(101.362.081.618)
Chi phí đi vay	05		3.234.069.710	1.924.785.715
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		26.812.904.397	18.627.852.642
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.309.013.949)	(24.515.573.525)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.610.865.621)	(64.064.024.183)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.034.190.778	19.674.163.523
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		81.672.438	202.133.236
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.317.314.453)	(1.960.062.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.415.175.452)	(5.332.492.502)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	13.187.502
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.943.061.694)	(6.004.990.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.616.663.556)	(63.359.806.507)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.582.367.418)	(1.471.301.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		435.444.444	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(125.697.863.934)	(317.534.668.454)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.516.196.326	32.016.229.547
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.552.590.549	8.198.645.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.223.999.967	(278.791.094.676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	185.402.384.561	272.011.010.127
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(137.806.537.166)	(195.256.368.110)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(830.139.200)	(6.892.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.765.708.195	76.747.749.517
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		6.373.044.606	(265.403.151.666)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.151.937.322	293.885.854.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.456.352	13.458.344
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		32.585.438.280	28.496.160.740
(70 = 50+60+61)				

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởngLê Cao Thủy Linh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 ngày 31 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 8 năm 2025.

Tổng Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Quyết định số 2893/UBCK-QLPH ngày 08 tháng 06 năm 2015 với mã chứng khoán SEA.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 517 (31 tháng 12 năm 2025 là: 525).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội	59,34%	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Phường Đất Mới, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	62,37%	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
3.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
6.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%
7.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%
8.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường, Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh.	26,46%	26,46%	26,46%
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các sổ dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 như trình bày sau đây:

Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính. Thông tư 99 và Thông tư 43 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng trong kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99

Tổng Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99, Thông tư 43 và được trình bày tại Thuyết minh số 9.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ (tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả, doanh thu, chi phí) và đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch giảm khoản mục tiền tệ sử dụng tỷ giá thực tế đích danh;
- Tổng Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để đánh giá số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 40	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao,

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2;
- Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, tỉnh Cà Mau;
- Quyền sử dụng đất thuộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị, khi có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản tổn thất không còn thì được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.12. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.13. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học phản ánh các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học;
- Số tăng hoặc giảm dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định chờ phân bổ được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.16. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận bằng tiền phải trả cho các cổ đông của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.17. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.18. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.19. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.21. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.24. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí khác.

3.25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động khác. (Áp dụng mức thuế suất 8% từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ);
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.30. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.243.534.429		1.512.512.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		31.341.903.851		22.592.421.807
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		24.016.875.721		17.395.768.317
+ VND		2.248.894.204		4.335.292.849
+ USD	\$ 828.087,78	21.767.981.517	\$ 500.871,06	13.060.475.468
- Các ngân hàng khác		7.325.028.130		5.196.653.490
+ VND		4.616.272.444		4.010.122.870
+ USD	\$ 103.756,99	2.708.755.686	\$ 45.501,04	1.186.530.620
		-		2.047.002.616
Các khoản tương đương tiền				
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN		-		2.041.688.632
+ Lãi dự thu		-		5.313.984
Cộng		32.585.438.280		26.151.937.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	467.839	2.257.388.143	9.824.619.000	-	467.839	2.257.388.143	9.964.970.700	-
		<u>2.257.388.143</u>	<u>9.824.619.000</u>	<u>-</u>		<u>2.257.388.143</u>	<u>9.964.970.700</u>	<u>-</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Tiền gửi có kỳ hạn:								
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	365.705.796.271	365.705.796.271	-		355.524.628.663	355.524.628.663	-	
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	19.880.065.513	19.880.065.513	-		56.033.769.830	56.033.769.830	-	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	53.731.876.495	53.731.876.495	-		82.890.065.148	82.890.065.148	-	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	273.257.964.156	273.257.964.156	-		193.204.954.314	193.204.954.314	-	
+ Các ngân hàng khác	18.835.890.107	18.835.890.107	-		23.395.839.371	23.395.839.371	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	29.777.571.042	29.777.571.042	-		29.777.571.042	29.777.571.042	-	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	29.777.571.042	29.777.571.042	-		29.777.571.042	29.777.571.042	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	38.000.000.000	38.000.000.000	-		38.000.000.000	38.000.000.000	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	36.500.000.000	36.500.000.000	-		35.000.000.000	35.000.000.000	-	
+ Các ngân hàng khác	1.500.000.000	1.500.000.000	-		3.000.000.000	3.000.000.000	-	
- Khác	500.000	500.000	-		-	-	-	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9.145.308.242	9.145.308.242	-		6.584.243.343	6.584.243.343	-	
Cộng	<u>442.629.175.555</u>	<u>442.629.175.555</u>	<u>-</u>		<u>429.886.443.048</u>	<u>429.886.443.048</u>	<u>-</u>	

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (i)	546.897.499.662	1.142.776.501.945	546.897.499.662	1.065.887.931.212
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (iii)	39.992.400.000	-	39.992.400.000	-
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	36.619.129.331	36.071.360.000	41.036.450.324
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	52.387.672.956	10.918.845.000	50.841.853.486
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	9.773.192.530	9.362.396.255	9.759.350.351
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	6.386.695.091	7.055.024.691	6.383.436.411
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (iii)	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	1.787.679.502	2.822.244.376	1.827.393.465
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	1.254.725.696.290	662.982.094.919	1.180.731.240.184

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Searefico	53.249.400.000	36.400.584.000	(16.848.816.000)		53.249.400.000	38.455.824.000	(14.793.576.000)	
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	-		26.220.102.358	-	-	
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	81.648.000.000	-		23.144.531.354	54.432.000.000	-	
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	38.498.229.200	-		22.522.500.000	30.986.379.600	-	
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển Nhà (iv)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)		2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	
Công ty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	-		1.307.080.395	-	-	
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	-		1.254.969.616	-	-	
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	-	(995.940.542)		995.940.542	-	(995.940.542)	
Công ty CP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	-	(306.668.940)		553.333.272	-	(306.668.940)	
Công ty CP Biển Tây (iv)	455.000.000	-	(455.000.000)		455.000.000	-	(455.000.000)	
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	(41.760.172)		148.403.919	-	(41.760.172)	
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	13.144.848.945	-	-		13.144.848.945	-	-	
Cộng	144.996.110.401		(20.648.185.654)		144.996.110.401		(18.592.945.654)	

(i) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. (Xem thêm mục 11)

(ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 VND. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga. (Xem thêm mục (*) Thuyết minh 4.24)

(iii) Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này do phần lỗ đã vượt giá trị đầu tư.

(iv) Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà và Công ty Cổ phần Biển Tây không tìm thấy địa chỉ hoạt động.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ:
 - Công ty CP Searefco;
 - Công ty CP Thủy đặc sản;
 - Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	6.359.224.000	(6.359.224.000)	6.359.224.000	(6.359.224.000)
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	6.760.999.040	-	12.608.229.500	-
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	10.860.000.000	(10.860.000.000)	10.865.000.000	(10.865.000.000)
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	4.445.000.000	(4.445.000.000)	4.455.000.000	(3.118.500.000)
Trường Vinh AG	14.052.098.640	-	-	-
Các đối tượng khác	34.603.768.354	(10.513.527.959)	24.970.054.984	(10.502.075.761)
Cộng	77.081.090.034	(32.177.751.959)	59.257.508.484	(30.844.799.761)

Công ty trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ và mức trích lập theo quy định.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Phòng cháy Ròng Việt	1.092.373.100	-	-	-
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	(610.830.342)	610.830.342	(610.830.342)
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	(869.038.977)	869.038.977	(869.038.977)
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại YTECH	340.200.000	-	719.066.160	-
Các đối tượng khác	2.242.114.636	(70.000.000)	1.771.142.224	(70.000.000)
Cộng	5.154.557.055	(1.549.869.319)	3.970.077.703	(1.549.869.319)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký cược, ký quỹ	24.467.416	-	24.467.416	-
Tạm ứng	94.167.050	-	137.935.144	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	18.032.428.464	-	16.301.634.294	-
Chi cục Hải quan Tây Đô	-	-	1.163.461.000	-
Phải thu cổ tức	1.944.000.000	-	-	-
Phải thu khác	13.206.909.271	(10.802.943.255)	11.954.380.856	(9.785.949.018)
+ DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
+ Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
+ Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
+ Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	1.405.634.489	(1.405.634.489)	1.405.634.489	(1.405.634.489)
+ Công ty TNHH TM Hà Đô	2.844.283.560	(2.844.283.560)	2.844.283.560	(2.844.283.560)
+ Công ty TNHH Thanh Bình Gold	1.938.218.943	(1.938.218.943)	1.938.218.943	(1.938.218.943)
+ Công ty CP phát triển công nghệ VHS Quốc tế	1.137.580.821	(1.137.580.821)	1.137.580.821	(1.137.580.821)
+ Đối tượng khác	3.161.136.797	(1.430.288.857)	1.908.608.382	(413.294.620)
Cộng	33.301.972.201	(10.802.943.255)	29.581.878.710	(9.785.949.018)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	4.521.272.886	(23.141.800)	4.481.548.027	(23.141.800)
Cộng	4.521.272.886	(23.141.800)	4.481.548.027	(23.141.800)

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến ngày 30/06/2026 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/05/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "... Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	59.052.777.123	1.401.896.689	58.984.082.027	3.683.148.028
Cộng	59.052.777.123	1.401.896.689	58.984.082.027	3.683.148.028

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn		
							VND	VND
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.723.499.160	-	Trên 3 năm	1.733.417.763	-	Trên 3 năm		
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế	3.980.051.517	-	Trên 3 năm	3.980.051.517	-	Trên 3 năm		
Công ty TNHH TM Hà Đô	13.704.283.560	-	Trên 3 năm	13.709.283.560	-	Trên 3 năm		
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	8.297.442.943	-	Trên 3 năm	8.297.442.943	-	Trên 3 năm		
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	1.935.038.293	-	Trên 3 năm	1.935.038.293	-	Trên 3 năm		
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.850.634.489	-	Trên 3 năm	5.860.634.489	1.336.500.000	Từ 2 đến 3 năm		
Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.314.127.400	694.238.220	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.314.127.400	1.157.063.700	Từ 1 đến dưới 2 năm		
Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Hạ Long - Chi nhánh Hà Nội	1.386.008.440	415.802.532	Từ 2 đến dưới 3 năm	1.386.008.440	693.004.220	Từ 1 đến dưới 2 năm		
Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến (Tài sản thiếu chờ xử lý)	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm		
Các khách hàng khác	6.764.517.220	291.855.937		6.670.903.521	496.580.108			
Cộng	59.052.777.123	1.401.896.689		58.984.082.027	3.683.148.028			

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.173.949.182	13.097.174.101	13.199.544.182	13.097.174.101
Cộng	13.173.949.182	13.097.174.101	13.199.544.182	13.097.174.101

(*) Trong đó: 13.097.174.101 VND là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tổng Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.508.164.505	-	1.262.225.495	-
Công cụ, dụng cụ	1.734.683.769	-	1.343.073.550	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.084.337	-	145.951.815	-
Sản phẩm	157.044.792.409	(7.680.194.221)	108.494.666.019	(2.033.794.227)
Hàng hóa	2.461.838.931	(740.221.813)	2.358.789.828	(740.221.813)
Hàng gửi đi bán	26.384.308.971	-	17.543.570.583	-
Cộng	190.149.872.922	(8.420.416.034)	131.148.277.290	(2.774.016.040)

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

Tổng Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho do một số sản phẩm và hàng hóa có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.9. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần:				
Cá tầm thương phẩm (*)	-	-	10.396.903.291	10.396.903.291
Cộng	-	-	10.396.903.291	10.396.903.291

(*) Từ ngày 30/05/2026 đến ngày 02/06/2026, tại Chi nhánh Seaproduct Lâm Đồng đã xảy ra sự cố cá Tầm đang nuôi trên hồ Kala – Tỉnh Lâm Đồng chết hàng loạt. Thiệt hại ước tính khoảng 8,8 tỷ đồng theo giá thành sản xuất ghi nhận trên sổ sách kế toán, làm mất hoàn toàn tài sản sinh học – nguồn tạo doanh thu duy nhất của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí chờ phân bổ**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.394.996	206.073.334
Chi phí khác	85.631.433	59.664.805
Cộng	233.026.429	265.738.139
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.162.294	437.054.262
Chi phí sửa chữa	2.933.787.917	3.431.417.804
Chi phí san lấp mặt bằng	339.559.362	351.553.488
Chi phí khác	863.252.138	297.696.885
Cộng	4.468.761.711	4.517.722.439

4.11. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cầm cố khoản vay (*)	1.946.000.000	-
Cộng	1.946.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 1.946.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	177.999.119.779	129.089.875.452	16.833.251.335	1.150.605.229	325.072.851.795
Tăng trong kỳ	142.646.562	2.705.680.358	-	-	2.848.326.920
Thanh lý, nhượng bán	(290.981.371)	(2.902.436.171)	(332.993.297)	-	(3.526.410.839)
Giảm khác	(522.684.441)	-	-	-	(522.684.441)
Tại ngày 30/06/2026	177.328.100.529	128.893.119.639	16.500.258.038	1.150.605.229	323.872.083.435
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	155.936.863.803	104.896.951.691	14.291.358.445	1.091.578.084	276.216.752.023
Khấu hao trong kỳ	1.032.854.120	2.098.231.486	328.896.659	23.483.334	3.483.465.599
Thanh lý, nhượng bán	(269.170.333)	(2.902.436.171)	(332.993.297)	-	(3.504.599.801)
Giảm khác	(522.684.441)	-	-	-	(522.684.441)
Tại ngày 30/06/2026	156.177.863.149	104.092.747.006	14.287.261.807	1.115.061.418	275.672.933.380
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	22.062.255.976	24.192.923.761	2.541.892.890	59.027.145	48.856.099.772
Tại ngày 30/06/2026	21.150.237.380	24.800.372.633	2.212.996.231	35.543.811	48.199.150.055

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 19.402.394.074 VND - Xem thêm mục 4.26

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 214.062.275.718 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 4.569.761.096 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	31.858.687.161	1.623.396.881	33.482.084.042
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	31.858.687.161	1.623.396.881	33.482.084.042
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	11.236.136.454	1.384.755.549	12.620.892.003
Khấu hao trong kỳ	446.007.816	43.389.336	489.397.152
Tại ngày 30/06/2026	11.682.144.270	1.428.144.885	13.110.289.155
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	20.622.550.707	238.641.332	20.861.192.039
Tại ngày 30/06/2026	20.176.542.891	195.251.996	20.371.794.887

Trong các quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.859.374.641 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.548.404.117 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà	4.652.027.236	-	-	4.652.027.236
Cơ sở hạ tầng	36.756.507.010	-	-	36.756.507.010
Cộng	41.408.534.246	-	-	41.408.534.246
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	3.916.391.184	62.417.604	-	3.853.973.580
Cơ sở hạ tầng	20.510.992.310	414.360.672	-	20.096.631.638
Cộng	24.427.383.494	476.778.276	-	23.950.605.218
Giá trị còn lại:				
Nhà	735.636.052			798.053.656
Cơ sở hạ tầng	16.245.514.700			16.659.875.372
Cộng	16.981.150.752			17.457.929.028

Không có bất động sản đầu tư được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 6.790.286.571 VND.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	692.174.085.744	692.174.085.744	692.174.085.744	692.174.085.744
Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182	109.694.182	109.694.182
Công trình đá vẩy 5 tấn	-	-	109.672.199	109.672.199
Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539	265.842.539	265.842.539
Phần mềm kế toán	200.200.000	200.200.000	85.800.000	85.800.000
Cộng	692.979.276.321	692.979.276.321	692.974.548.520	692.974.548.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tiền lãi vay liên quan đến khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất là 131.484.705.744 VND.

- Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh) để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần;

- Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 (nay là Thuế cơ sở 1 Thành phố Hồ Chí Minh) xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017;

Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2026, Tổng Công ty vẫn chưa được Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.619.434.820	2.619.434.820
Cộng	2.619.434.820	2.619.434.820

4.17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Thủy sản Minh Hải NC	1.278.628.570	945.733.433
Công ty TNHH Thủy sản Kim Việt	619.723.270	597.573.161
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	766.679.580	654.942.780
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Phương Nam	64.800.000	707.693.163
Công ty TNHH Hữu Đăng NC	825.752.620	-
Các đối tượng khác	3.903.380.753	3.449.706.161
Cộng	7.458.964.793	6.355.648.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn (*)	4.199.967.000	4.199.967.000
Ocean Trader	5.709.909.441	-
Hezhong Aquatic Co., Ltd	-	1.142.532.337
Các đối tượng khác	54.663.458	80.370.156
Cộng	9.964.539.899	5.422.869.493

(*) Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn từ Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (Xem thêm mục 4.7).

4.19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước	438.321.680	421.754.480
Cộng	438.321.680	421.754.480

4.20. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền lương người lao động	12.417.944.363	14.793.187.539
Cộng	12.417.944.363	14.793.187.539

4.21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	4.014.307.036	4.097.551.779
Tiền thuê đất (**)	21.530.950.442	20.342.108.564
Chi phí tư vấn và hoa hồng	1.001.099.785	691.368.289
Chi phí dự án tôm sinh thái	981.755.812	477.115.352
Các khoản chi khác	891.616.703	1.158.813.654
Cộng	28.419.729.778	26.766.957.638

(*) Đây là lãi vay phải trả tính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 21/12/2023 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm mục 11).

(**) Đây là tiền thuê đất trích trước cho lô đất tại số 21 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.096.333.866	3.866.296.347	3.767.467.366	-	997.504.885
Thuế TNDN	433.950.565	376.694.524	2.832.835.242	5.415.175.452	161.452.550	2.686.536.719
Thuế TNCN	-	554.672.384	1.739.380.330	1.165.445.136	148.141.223	128.878.413
Thuế tài nguyên	-	6.180.000	31.721.200	30.146.800	-	4.605.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	194.692.640	224.404.868	16.045.904.474	14.639.912.460	1.376.279.786	-
Thuế khác	130.193	-	329.248.590	329.248.590	130.193	-
Cộng	628.773.398	2.258.285.642	24.974.717.515	25.476.727.136	1.686.003.752	3.817.525.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.23. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà, thuê kho	296.887.913	487.320.572
Cộng	296.887.913	487.320.572

4.24. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	58.721.016	88.169.252
Các khoản bảo hiểm	1.109.885.372	34.555.744
Tài sản thừa chờ xử lý	35.813.473	35.813.473
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Nhận ký quỹ, ký cược	4.614.109.500	4.305.489.500
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Phải trả ngắn hạn khác	2.614.200.598	2.805.178.792
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	19.531.043.066	18.367.519.868
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.303.560.000	25.287.060.000
Cộng	25.303.560.000	25.287.060.000

(*) Số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Xem thuyết minh số 4.2).

4.25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.412.509.028	4.823.557.028
Cộng	4.412.509.028	4.823.557.028

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.26. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	132.533.922.905	132.533.922.905	185.402.384.561	137.806.537.166	84.938.075.510	84.938.075.510
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	119.565.583.913	119.565.583.913	164.114.904.089	129.487.395.686	84.938.075.510	84.938.075.510
	12.968.338.992	12.968.338.992	21.287.480.472	8.319.141.480	-	-
Cộng	132.533.922.905	132.533.922.905	185.402.384.561	137.806.537.166	84.938.075.510	84.938.075.510

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	387-2025/HĐCV-QLN-KH ngày 13/10/2025 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 386-2025/HĐCTD-QLN-KH ngày 13/10/2025)	120 tỷ VND	Tối đa 175 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/từng lần nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ hoạt động đầu tư tài sản cố định.	- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chống Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - Máy móc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Hệ thống cấp đông PX2 2029 (giai đoạn 1), hệ thống cấp đông 2019 (giai đoạn 2) theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	86005000.022/20254 HĐCVHM/NHCT 860-SEANAMICO ngày 30/09/2025	20 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản tiền gửi không kỳ hạn

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.27. Vốn chủ sở hữu

4.27.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2025	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.076.282.262.974	92.610.063.979
- Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	106.890.843.466	975.995.887
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.118.206.651)	(1.406.254.592)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.947.059.600)
Tại ngày 30/06/2025	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.177.054.899.789	89.232.745.674
- Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	98.896.434.603	22.078.693.787
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(68.744.775.000)	-
Tại ngày 01/01/2026	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.207.206.559.392	111.311.439.461
- Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	92.941.580.030	7.701.183.383
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(1.992.232.469)	1.992.232.469	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(846.706.400)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(7.055.114.802)	(1.598.948.772)
Cộng	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	23.660.450.795	1.295.085.257.089	116.566.967.672
							2.656.294.443.370

(*) Tổng Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ việc phân phối lợi nhuận 2025 trong năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-QĐHĐCĐ ngày 17/04/2026 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.27.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	300.368.000.000	24,03%	300.368.000.000	24,03%
Công ty CP Đầu tư REDWOOD	105.449.000.000	8,44%	105.449.000.000	8,44%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	51.807.050.000	4,14%	51.807.050.000	4,14%
Cộng	1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

4.27.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.27.4. Vốn cổ phần

	Tại ngày 30/06/2026 Cổ phần	Tại ngày 01/01/2026 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.27.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	92.941.580.030	106.890.843.466
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.664.595.688
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	92.941.580.030	103.226.247.778
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	826

4.27.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	92.941.580.030	106.890.843.466
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.635.746.744
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	92.941.580.030	103.255.096.722
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	124.990.500	124.990.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	744	826

Năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Tổng Công ty, các chỉ tiêu này của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 826 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 855 VND/cổ phiếu).

4.27.7.Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2026, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2025 với số tiền 62.495.250.000 VND (tương đương 5% vốn điều lệ).

4.28. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	25.652.683.264
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	1.992.232.469
Tại ngày 30/06/2026	23.660.450.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
- USD	931.844,77	546.372,10
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
- Thuế xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
- Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	241.598.192	241.598.192

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tiền gửi ngân hàng	1.946.000.000	-	Đến khi kết thúc hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau
Tài sản cố định hữu hình	19.402.394.074	20.657.039.182	Đến khi kết thúc hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau
Tài sản cố định vô hình	2.859.374.641	2.903.252.515	Đến khi kết thúc hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.251.648.725	19.722.567.583
Doanh thu bán sản phẩm	342.796.841.689	258.540.955.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.787.122.546	57.885.610.809
Cộng	434.835.612.960	336.149.133.432
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	134.941.000	89.515.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	195.750.000	-
Chiết khấu thương mại	23.628.855	24.583.932
Cộng	219.378.855	24.583.932

5.3 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.427.911.883	17.033.136.478
Giá vốn của sản phẩm đã bán	308.366.801.284	231.890.057.819
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.269.693.401	24.600.770.594
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.646.399.994	-
Cộng	361.710.806.562	273.523.964.891

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	14.908.306.321	11.055.176.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.159.130.550	1.843.222.350
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	387.687.337	2.176.617.155
Lãi bán ngoại tệ	5.925.000	65.814.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	70.416.506	20.512.079
Cộng	19.531.465.714	15.161.341.836

5.5 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.234.069.710	1.924.785.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.255.436.736	443.761.333
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính	2.055.240.000	502.392.000
Chiết khấu thanh toán	4.975.991	2.493.376
Cộng	6.549.722.437	2.873.432.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.649.845.732	3.517.211.276
Chi phí vật liệu, bao bì	112.299.105	262.932.109
Chi phí công cụ, đồ dùng	62.844.500	63.556.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.037.150	89.495.493
Thuế, phí và lệ phí	30.574.129	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.252.082.027	8.739.994.659
Chi phí bằng tiền khác	3.654.467.766	4.149.805.121
Cộng	16.832.150.409	16.822.995.135

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	17.656.514.011	15.968.982.069
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(2.643.500.000)
Chi phí vật liệu quản lý	1.847.123.940	1.783.528.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	575.646.470	575.151.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.053.016.655	943.453.612
Thuế, phí và lệ phí	6.075.474.061	7.858.824.981
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.349.946.435	2.446.982.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.329.050.284	2.992.388.822
Chi phí bằng tiền khác	5.655.660.971	4.512.043.653
Cộng	39.542.432.827	34.437.855.367

5.8 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	413.633.406	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.260.101.930
Thu nhập khác	160.532.494	213.592.665
Cộng	574.165.900	1.473.694.595

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.9 Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	1.166.800.680	65.926.773
Chi phí khác	286.242.965	2.806.161.181
Cộng	1.453.043.645	2.872.087.954

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.927.450.334	291.603.398.306
Chi phí nhân công	50.343.095.004	40.640.486.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.539.984	4.443.352.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.189.378.487	18.998.132.164
Chi phí khác bằng tiền	24.411.400.971	31.880.021.586
Cộng	459.274.864.780	387.565.391.590

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	2.227.501.985	4.001.278.736
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	605.333.257	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.832.835.242	4.001.278.736

5.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(411.048.000)	(1.175.184.913)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(411.048.000)	(1.175.184.913)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	185.402.384.561	272.011.010.127
Cộng	185.402.384.561	272.011.010.127

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.806.537.166	195.256.368.110
Cộng	137.806.537.166	195.256.368.110

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động bán hàng hóa, bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	19.722.567.583	258.540.955.040	57.885.610.809	336.149.133.432
Giảm trừ doanh thu	-	24.583.932	-	24.583.932
Giá vốn của bộ phận	17.033.136.478	231.890.057.819	24.600.770.594	273.523.964.891
Chi phí bán hàng và QLDN	3.007.580.529	39.426.040.191	8.827.229.782	51.260.850.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(318.149.424)	(12.775.142.970)	24.457.610.433	11.339.734.107
+ Doanh thu tài chính				15.161.341.836
+ Phần lãi, lỗ bên liên kết				88.463.683.016
+ Chi phí tài chính				2.873.432.424
+ Thu nhập khác				1.473.694.595
+ Chi phí khác				2.872.087.954
Lợi nhuận trước thuế				110.692.933.176
Thuế TNDN hiện hành				4.001.278.736
Thuế TNDN hoãn lại				(1.175.184.913)
Lợi nhuận sau thuế				107.866.839.353

Các thông tin khác tại ngày 01/01/2026

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	161.902.199.506	2.122.358.009.791	475.181.929.041	2.759.442.138.339
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	161.902.199.506	2.122.358.009.791	475.181.929.041	2.759.442.138.339
Nợ phải trả của bộ phận	11.399.379.410	149.433.202.706	33.457.106.293	194.289.688.408
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	11.399.379.410	149.433.202.706	33.457.106.293	194.289.688.408
Chi phí khấu hao bộ phận	260.700.730	3.417.497.006	765.154.989	4.443.352.725
Chi phí mua sắm tài sản	86.324.303	1.131.615.734	253.361.283	1.471.301.320

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2026:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	17.251.648.725	342.796.841.689	74.787.122.546	434.835.612.960
Giảm trừ doanh thu		219.378.855	-	219.378.855
Giá vốn của bộ phận	14.427.911.883	308.366.801.284	38.916.093.395	361.710.806.562
Chi phí bán hàng và QLDN	2.236.602.702	44.442.148.961	9.695.831.572	56.374.583.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	587.134.140	(10.231.487.411)	26.175.197.579	16.530.844.307
+ Doanh thu tài chính				19.531.465.714
+ Phần lãi, lỗ bên liên kết				74.430.840.816
+ Chi phí tài chính				6.549.722.437
+ Thu nhập khác				574.165.900
+ Chi phí khác				1.453.043.645
Lợi nhuận trước thuế				103.064.550.655
Thuế TNDN hiện hành				2.832.835.242
Thuế TNDN hoãn lại				(411.048.000)
Lợi nhuận sau thuế				100.642.763.413

Các thông tin khác tại ngày 30/06/2026

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	115.256.851.741	2.290.197.614.703	499.646.638.578	2.905.101.105.022
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	115.256.851.741	2.290.197.614.703	499.646.638.578	2.905.101.105.022
Nợ phải trả bộ phận	9.871.144.403	196.143.405.148	42.792.112.101	248.806.661.652
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	115.256.851.741	2.290.197.614.703	499.646.638.578	248.806.661.652
Chi phí khấu hao bộ phận	176.351.732	3.504.176.188	764.497.283	4.445.025.202
Chi phí mua sắm tài sản	102.452.730	2.035.774.828	444.139.861	2.582.367.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
2. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
4. Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam
5. Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản
6. Công ty Cổ phần Thủy sản số 5
7. Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco
8. Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè
9. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
10. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	134.941.000	89.515.440
Cộng – Xem thêm mục 5.1	134.941.000	89.515.440
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	18.000.000	18.000.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	10.909.091	10.909.092
Cộng	28.909.091	28.909.092
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Thủy sản số 5	-	138.600.000
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	-	41.934.069.600
Cộng	-	42.072.669.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:**

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên	42.000.000	14.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	24.500.000	42.000.000
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	24.500.000	14.000.000
Ông Nguyễn Lê Mỹ Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	17.500.000	-
Ông Nguyễn Bá Khôi Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	17.500.000	-
Ông Lê Cao Khánh	Trưởng BKS	36.000.000	12.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên	24.000.000	8.000.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2026)	14.000.000	8.000.000
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)	10.000.000	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc	912.389.979	876.989.828
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	794.660.361	765.513.651
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	737.207.599	678.711.725
Ông Đỗ Trung Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	633.848.869	222.333.654

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Trích):

		Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại)	Phân loại lại theo Thông tư 99	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây)
Chỉ tiêu	Mã số	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Các khoản tương đương tiền	112	2.047.002.616	5.313.984	2.041.688.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	429.886.443.048	6.584.243.343	423.302.199.705
Phải thu ngắn hạn khác	135	29.581.878.710	(6.589.557.327)	36.171.436.037
Hàng tồn kho	141	131.148.277.290	(10.396.903.291)	141.545.180.581
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	10.396.903.291	10.396.903.291	-
C. NỢ PHẢI TRẢ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	421.754.480	421.754.480	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	18.367.519.868	(421.754.480)	18.789.274.348

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28/07/2026, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Quyết định Số 72/QĐ-TSVN-HĐQT về chủ trương chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng với lý do hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh không còn hiệu quả.

Ngày 19/08/2026, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 79/NQ-TSVN-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện 5%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22/09/2026 và ngày thanh toán là ngày 16/10/2026.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 với số tiền là 250.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem thêm mục 4.2).

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Tổng công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với Quyết định 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 gửi Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét, làm rõ và các Công văn khác.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND đã được Tổng Công ty thi hành cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND (Xem thêm mục 4.21).

Ngày 24/4/2025, Tổng công ty nhận được Thông báo số 55/2025/TB-TLVA ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý vụ án. Theo đó, Tòa án nhân dân Quận 1 đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 114/2025/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 với yêu cầu: Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo là 250.000.000.000 VNĐ. Ngày 12/01/2026, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 21/2026/QĐXXST-KDTM ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa vụ án ra xét xử. Ngày 28/01/2026, bản án sơ thẩm số 7/2026/KDTM-ST của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc "Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/2/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng".

Trên cơ sở Kháng cáo của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào các ngày 30/6/2026, 30/7/2026, 20/8/2026. Tại phiên tòa ngày 20/8/2026, Hội đồng xét xử đã tuyên án, theo đó giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm, cụ thể: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc "Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/2/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng". Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập